

PHỤ LỤC:
BẢNG GIÁ CHƯƠNG TRÌNH BÌNH ỔN THỊ TRƯỜNG CÁC MẶT HÀNG DƯỢC PHẨM THIẾT YẾU
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2020 - 2021;
ỨNG PHÓ KHẨN CẤP DỊCH BỆNH COVID-19
(Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020)

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
I	THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT, KHÁNG VIÊM				
1	Paracetamol 500 mg Phenylephrine HCl 10 mg Loratadin 5 mg	Andol Fort V20, H/500	Imexpharm	Viên	788
2	Paracetamol 500 mg Phenylephrin HCl 10 mg Chlorpheniramin maleat 4 mg	Andol S V/20, H/500	Imexpharm	Viên	683
3	Paracetamol 650mg	Mexcold 650 V/10, H/100	Imexpharm	Viên	651
4	Meloxicam	Meloxicam 7,5 mg V/10, H/30	Imexpharm	Viên	945
5	Paracetamol 500 mg	Biragan 500 H/100 (Alu-Alu)	Bidiphar	Viên	495
6	Paracetamol 500 mg	Biragan 500 H/100 (Alu-PVC)	Bidiphar	Viên	459
7	Paracetamol 500 mg; Cafein 65 mg	Biragan Extra H/100	Bidiphar	Viên	604
8	Paracetamol 500mg	Repamax 500	Roussel	Viên	350
9	Paracetamol 500mg Phenylephrin HCl 5mg Clorpheniramin maleat 2mg	Agidorin	Agimexpharm	Viên	700
10	Paracetamol 325mg	Acetab 325 VNBF	Agimexpharm	Viên	270
11	Paracetamol 325mg	Agimol 325	Agimexpharm	Gói	1.800
12	Paracetamol 325mg Clorpheniramin maleat 2mg Natri benzoat 100mg	Acegoi	Agimexpharm	Gói	1.620
13	Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg	Agiparofen	Agimexpharm	Viên	790

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
14	Paracetamol 400mg Cafein 40mg Clorpheniramin maleat 2mg	Pamolcap	Agimexpharm	Viên	600
15	Paracetamol 500mg	Acetab 500	Agimexpharm	Viên	400
16	Paracetamol 500mg	Agi-Tyfedol 500	Agimexpharm	Viên	450
17	Paracetamol 500mg	Agicedol	Agimexpharm	Viên	500
18	Paracetamol 500mg Cafein 65mg	Acetab Extra	Agimexpharm	Viên	600
19	Paracetamol 500mg, Cafein 25mg, Phenylephrin HCl 5mg.	Agidolgen	Agimexpharm	Viên	800
20	Paracetamol 650mg	Acetab 650	Agimexpharm	Viên	700
21	Betamethason 0,25mg; Dexchlorpheniraminmaleat 2mg	Betaphenin V/15	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	270
22	Paracetamol 500mg + Phenylephrin HCl 5mg + Dextromethorphan HBr 15mg	Deflucold Day	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	924
23	Paracetamol 500mg + Phenylephrin HCl 5mg + Chlopheniramin maleat 2mg + Dextromethorphan HBr 15mg	Deflucold Night	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	924
24	Paracetamol + Loratidin + Dextromethorphan HBr 500mg +5mg +15mg	Dantuoxin	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	840
25	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	270
II	THUỐC TRỊ HO				
26	Carbocistein 100mg	Carbocistein 100mg H/30 Gói	Imexpharm	Gói	1.260
27	Carbocistein 200mg	Carbocistein 200mg H/30 Gói	Imexpharm	Gói	1.512
28	Carbocistein 250mg	Rocamux	Roussel	Viên	1.700
29	Guaifenesin Dextromethorphan HBr Phenylephrin HCL	Cediplect F V/10, H/100	Imexpharm	Viên	1.313

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
30	Guaifenesin 100mg; Cetirizin dihydrochlorid 5mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Cidetuss V/10, Hộp 100	Imexpharm	Viên	1.155
31	Acetylcystein 200mg	Picymuc	Pymepharco	Gói	1.680
32	Eucalyptol 100mg; Menthol 0,5mg; Tinh dầu tần 0,18mg; Tinh dầu gừng 0,5mg	Eumintan	Pymepharco	Viên	700
33	Bromhexin hydroclorid 8mg	Agi-Bromhexine	Agimexpharm	Viên	195
34	Acetylcystein 200mg	Acecyst Gói	Agimexpharm	Gói	2.050
35	Dextromethorphan.HBr 72mg + Chlorpheniramin 18mg + Guaiphenesin 600mg	Agituss 60ml	Agimexpharm	Chai	18.560
III	THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG				
36	Cetirizine HCL	Cetirizin Imp 10 V/10, H/100	Imexpharm	Viên	399
37	Loratadin 10 mg	Loratadin 10 mg V/10, H/100	Imexpharm	Viên	840
38	Cetirizin 10mg	Pyme Cz10 VNAM	Pymepharco	Viên	1.000
39	Desloratadin 5mg	Deslora	Pymepharco	Viên	1.800
40	Loratadin 10mg	Alorax	Pymepharco	Viên	1.000
41	Loratadin 10mg	Roustadin	Roussel	Viên	840
42	Cetirizin HCl 10mg	Cetirizin Rvn	Roussel	Viên	620
43	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Fexostad 60	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	viên	1.400
44	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Fexostad 180	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	viên	3.500
45	Alimemazin tartrat 10mg	Aginmezin 10	Agimexpharm	Viên	970
46	Alimemazin tartrat 5mg	Aginmezin	Agimexpharm	Viên	365
47	Betamethason 0,25 mg Dexchlorpheniramin maleat 2mg	Agibetadex	Agimexpharm	Viên	400
48	Betamethason 0,25 mg Dexchlorpheniramin maleat 2mg	Sintasone	Agimexpharm	Viên	450

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
49	Clorpheniramin maleat 4mg	Allermine VNE	Agimexpharm	Viên	220
50	Dexchlorpheniramin maleat 2mg	Agidexclo	Agimexpharm	Viên	200
51	Fexofenadin HCl 120mg	Agimfast 120	Agimexpharm	Viên	3.800
52	Fexofenadin HCl 180mg	Agimfast 180	Agimexpharm	Viên	5.100
53	Cetirizine dihydroclorid 10mg	Cetirizin 10mg	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	270
54	Fexofenadin HCl 60mg	Danapha Telfadine 60	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	1.890
IV	THUỐC NHỎ MẮT				
55	Thiamin Hydrochlorid 5mg; Riboflavin Natri Phosphat 0,5mg; Nicotinamid 40mg	Eyetamin H/1	Bidiphar	Lọ	15.729
56	Natriclorid 0,9%	Natri Clorid	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Lọ	2.940
57	Naphazolin HCl 2,5mg/5ml	Naphazolin 0,05%	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Lọ	3.950
58	Chloramphenicol + Dexamethasone 20mg + 5mg	Ticoldex 5ml	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Lọ	4.000
59	Xylometazolin HCl 5mg/10ml	Xylometazolin 0,05%	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Lọ	4.200
V	THUỐC TRỊ ĐAU DẠ DÀY				
60	Nhôm phosphat gel 20% (tương đương nhôm phosphat 2,476g) 12,38g	Alu-P Gel H/26 gói	Imexpharm	Gói	2.772
61	Omeprazol 20 mg	Oraptic 20 H/20	Bidiphar	Viên	966
62	Nhôm hydroxyd (gel khô) 400mg, Magnesi hydroxyd 400mg	Talanta	Pymepharco	Viên	900
63	Omeprazole 40mg	Pyme - OM40	Pymepharco	Viên	2.520
64	Pantoprazol 40mg	Pipanzin	Pymepharco	Viên	4.800
65	Aluminium hydroxid 0,4g Magnesi hydroxid 0,8g Simethicon 0,08g	Alumag-S	Agimexpharm	Gói	3.500
66	Mosaprid 5mg	Agimosarid	Agimexpharm	Viên	3.000

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
67	Nhôm hydroxyd 400mg Magnesi hydroxyd 400mg	Magaltab Trắng	Agimexpharm	Viên	719
68	Nhôm hydroxyd 400mg Magnesi hydroxyd 400mg	Magaltab Vàng	Agimexpharm	Viên	719
69	Omeprazole 20mg	Ag-Ome 20 VNA	Agimexpharm	Viên	1.350
70	Omeprazole 20mg	Ag-Ome 20 VNE	Agimexpharm	Viên	1.100
71	Omeprazole 40mg	Agimepzol 40	Agimexpharm	Viên	2.400
72	Esomeprazol 20mg	Esoragim 20	Agimexpharm	Viên	2.950
73	Esomeprazol 40mg	Esoragim 40	Agimexpharm	Viên	8.850
74	Rabeprazol sodium 10mg	Rabepagi 10	Agimexpharm	Viên	2.000
75	Cimetidin 300mg	Agintidin 300	Agimexpharm	Viên	679
76	Cimetidin 400mg	Agintidin 400	Agimexpharm	Viên	829
VI	THUỐC TRỊ TIÊU CHẢY				
77	Kẽm sulfat monohydrat 0,11g/ chai 90ml	Farzincol	Công Ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Chai	25.200
78	Racecadotril 10mg	Racedagim 10	Agimexpharm	Gói	3.500
79	Racecadotril 30mg	Racedagim 30	Agimexpharm	Gói	4.200
80	Loperamid hydroclorid 2mg Acid benzoic 5mg Camphor 1,4mg Tinh dầu hồi 0,6mg	Lopetab	Agimexpharm	Viên	400
VII	THUỐC TIM MẠCH				
81	Amlodipine 5mg	Amlodipine Pmp 5mg	Pymepharco	Viên	840
82	Felodipin 5mg	Flodicar 5mg MR	Pymepharco	Viên	3.900
83	Rosuvastatin 20mg	Rostor 20	Pymepharco	Viên	14.400
84	Telmisartan 40mg	Hypertel 40mg	Pymepharco	Viên	3.000
85	Clopidogrel bisulfat 75mg	Clopistad	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	viên	4.900

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
86	Nebivolol 5mg	Nebivolol Stada 5mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	viên	4.000
87	Rosuvastatin (calci) 20mg	Rosuvastatin Stada 20mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	viên	6.500
88	Losartan potassium 12,5mg	Agilosart 12,5	Agimexpharm	Viên	1.450
89	Cilostazol 50mg	Crybotas 50	Agimexpharm	Viên	5.600
90	Cilostazol 100mg	Crybotas 100	Agimexpharm	Viên	7.000
91	Rosuvastatin 10mg	Rotinvast 10	Agimexpharm	Viên	5.670
92	Pravastatin natri 40mg	Agivastar 40	Agimexpharm	Viên	8.700
93	Ezetimib 10mg + Atorvastatin 10mg	Ezenstatin 10/10	Agimexpharm	Viên	6.000
94	Ezetimib 10mg + Atorvastatin 20mg	Ezenstatin 10/20	Agimexpharm	Viên	11.500
VIII	THUỐC ĐIỀU TRỊ TIỂU ĐƯỜNG				
95	Acarbose 50mg	Acarfar	Công Ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Viên	2.100
96	Metformin HCl 500mg	Pymetphage - 500	Pymepharco	Viên	900
97	Metformin HCl 850mg	Pymetphage - 850	Pymepharco	Viên	1.500
98	Sitagliptin 50mg	Sitagibes 50	Agimexpharm	Viên	9.800
99	Sitagliptin 100mg	Sitagibes 100	Agimexpharm	Viên	16.900
IX	THUỐC KHÁNG SINH-SULFAMID				
100	Amoxicillin 500mg Sulbactam 125mg	Bactamox 625mg H/12 Gói	Imexpharm	Gói	12.600
101	Amoxicillin 500mg Sulbactam 250mg	Bactamox 750mg V/07, H/14	Imexpharm	Viên	11.550
102	Amoxicillin 250mg Sulbactam 250mg	Bactamox 500mg V/07, H/14	Imexpharm	Viên	8.400
103	Amoxicillin 875mg Sulbactam 125mg	Bactamox 1G V/07, H/14	Imexpharm	Viên	13.965
104	Amoxicilline 500 mg Acid clavulanic 125mg	Claminat 625mg V/07, H/14	Imexpharm	Viên	7.035

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
105	Amoxicilline 875 mg Acid clavulanic 125mg	Claminat 1 G V/07, H/14	Imexpharm	Viên	13.230
106	Amoxicilline 250 mg Acid clavulanic 31.25mg	Claminat 250mg/31,25 Mg, H/12	Imexpharm	Gói	5.985
107	Amoxicilline 250 mg Acid clavulanic 62.5mg	Claminat 250mg/62.5Mg H/12	Imexpharm	Gói	6.300
108	Amoxicilline 500 mg Acid clavulanic 62.5mg	Claminat 500mg/62,5 mg H/12	Imexpharm	Gói	9.975
109	Cefixim 50mg	Imexime 50 H/12	Imexpharm	Gói	4.725
110	Cefixim 100mg	Imexime 100 H/12	Imexpharm	Gói	6.825
111	Cefixim 200mg	Imexime 200 H/12	Imexpharm	viên	9.450
112	Cefadroxil 250 mg	Cephadroxyl 250mg H/12	Imexpharm	Gói	3.360
113	Ofloxacin 200 mg	Ofloxacin 200 mg V/10, H/20	Imexpharm	Viên	1.260
114	Cefaclor 125 mg	Imeclor 125 mg H/12	Imexpharm	Gói	3.728
115	Cefadroxil 500 mg	Imedroxil 500 mg V/12	Imexpharm	Viên	3.150
116	Roxithromycin	Roxithromycin 150 mg V/10, H/20	Imexpharm	Viên	1.575
117	Cefixim 100mg	Bicebid 100 H/20	Bidiphar	Viên	2.772
118	Cefalexin 250mg	Cefakid 250mg	Pymepharco	Gói	1.600
119	Cefalexin 250mg	Cefatam 250	Pymepharco	Viên	1.300
120	Cefalexin 500mg	Cefatam 500	Pymepharco	Viên	2.300
121	Cefdinir 300mg	Ceftanir 300mg	Pymepharco	Viên	12.000
122	Cefpodoxime 100mg	Cepoxitil 100	Pymepharco	Viên	7.560
123	Cefradin 500mg	Doncef	Pymepharco	Viên	3.000
124	Cefuroxim 500mg	Negacef 500	Pymepharco	Viên	13.800
125	Ciprofloxacin 500mg	Pycip 500	Pymepharco	Viên	2.800
126	Levofloxacin 250mg	Levoquin 250	Pymepharco	Viên	6.000
127	Levofloxacin 500mg	Levoquin 500	Pymepharco	Viên	9.800

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
128	Sulfamethoxazol 800mg Trimethoprim 160mg	Agi-Cotrim F	Agimexpharm	Viên	700
129	Lincomycin 500 mg	Agi-Linco	Agimexpharm	Gói	1.850
130	Amoxicillin 500mg Kali Clavulanat 62.5mg	Augtipha 562,5mg	Agimexpharm	Viên	8.500
X	THUỐC KHÁNG VIÊM CORTICOID				
131	Methylprednisolon 16mg	Metprednew IMP 16 H/30	Imexpharm	Viên	3.150
132	Prednison 5mg	Cortancyl	Roussel	Viên	1.000
133	Chymotrypsin 4,2mg tương đương 21 microkatal	Agichymo Alu H20	Agimexpharm	Viên	1.700
134	Chymotrypsin 4,2mg tương đương 21 microkatal	Agichymo Alu H60	Agimexpharm	Viên	1.700
135	Chymotrypsin 4,2mg tương đương 21 microkatal	Agichymo	Agimexpharm	Viên	1.700
136	Methylprednisolon 16mg	Agimetpred 16	Agimexpharm	Viên	3.500
137	Methylprednisolon 4mg	Agimetpred 4	Agimexpharm	Viên	1.100
138	Piroxicam Betacyclodextrin 191.2mg tương đương Piroxicam 20mg	Agipiro	Agimexpharm	Viên	3.500
139	Diclofenac natri 50mg	Fenagi 50	Agimexpharm	Viên	450
140	Diclofenac natri 75mg	Fenagi 75	Agimexpharm	Viên	910
141	Meloxicam 7.5mg	Agimesi 7,5	Agimexpharm	Viên	1.200
142	Meloxicam 15mg	Agimesi 15	Agimexpharm	Viên	1.900
143	Betamethason 0,5 mg	Agi-Beta	Agimexpharm	Viên	264
144	Dexamethason 0,5mg	Dexamethason H100	Agimexpharm	Viên	330
145	Dexamethason 0,5mg	Dexamethason C200	Agimexpharm	Viên	330
146	Dexamethason 0,5mg	Dexamethason C500	Agimexpharm	Viên	330
XI	THUỐC CHỐNG THOÁI HÓA KHỚP				
147	Meloxicam 7,5mg	Mecasel 7.5	Roussel	Viên	1.100
148	Colchicin 0,6mg	Goutcolcin 0,6	Agimexpharm	Viên	980
149	Glucosamin sulfat dikaliclorid 331,6mg	Agimsamine	Agimexpharm	Viên	1.530
150	Etoricoxib 60mg	Agietoxib 60	Agimexpharm	Viên	6.800
151	Etoricoxib 90mg	Agietoxib 90	Agimexpharm	Viên	6.000
XII	THUỐC TRỊ GIUN				
152	Albendazol	Albenca 200 H/2V	Imexpharm	Viên	2.940
XIII	THUỐC TRỢ TIÊU HÓA				

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
153	Acid Ursodeoxycholic 300mg	Urdoc	Agimexpharm	Viên	10.600
154	Alverin citrat 40mg	Spas-Agi	Agimexpharm	Viên	528
155	Domperidon 10mg	Agimoti	Agimexpharm	Viên	800
156	Domperidon 2,5mg, Simethicon 50mg	Agimoti-S	Agimexpharm	Gói	1.800
XIV	VITAMIN & KHOÁNG CHẤT				
157	a-Tocopheryl acetat 400IU	Vitamin E 400	Pymepharco	Viên	1.100
158	Calci 600mg(Calci carbonat) Cholecalciferol(vitamin D3) 400UI	Vitasmooth	Pymepharco	Viên	2.400
159	L-Arginin HCl 500mg	Arginin PMP	Pymepharco	Viên	2.490
160	Sắt 50 mg, Acid folic 350 mcg	Pymeferon B9	Pymepharco	Viên	840
161	Vitamine E 1000 UI	Vitamin E 1000	Pymepharco	Viên	2.500
162	8 acid amin thiết yếu và 11 vitamin	Moriamin Forte	Roussel	Viên	3.300
163	Vitamin C 500mg + Kẽm gluconat 35mg	Growsel	Roussel	Viên	2.700
164	Acid Ascorbic 500mg	Agi-Vitac	Agimexpharm	Viên	900
165	Calci Carbonat 1.250mg Cholecalciferol (Vit D3) 200IU	Agi-Calci	Agimexpharm	Viên	1.422
166	Sulbutiamin 200mg	Arcatamin	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	2.100
XV	THUỐC DÙNG NGOÀI				
167	Acid benzoic + Natri benzoat + Natri fluorid/ chai 250ml	Fluomedic	Công Ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Chai	16.800
168	Acid benzoic + Natri benzoat + Natri fluorid/ chai 90ml	Fluomedic	Công Ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Chai	7.875
169	Menthol 0,16g; Methyl salicylat 0,04g; TD.Bạc hà 1,16g/ Chai 10ml	Dầu Gió Nâu	Công Ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Chai	16.800
170	Menthol 0,16g; Methyl salicylat 0,04g; TD.Bạc hà 1,16g/ Chai 3ml	Dầu Gió Nâu	Công Ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Chai	9.975

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
171	Natri clorid 0,9%	Nacofar	Công Ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Chai	15.750
172	Sulfat đồng 0,25g/ 100g	Gynofar (Gel)	Công Ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Chai	15.750
173	Crotamiton 2g/20g	Stadeurax	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	Tube	24.000
174	Dexpanthenol 5%	Dexpanthenol 1,5G	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	Tube	32.000
175	Đồng Sulfat 0.25%	Gysudo 200ml	Agimexpharm	Chai	9.700
176	Đồng Sulfat 0.25%	Gysudo 90ml	Agimexpharm	Chai	4.950
177	Betamethason dipropionat 6,4mg Neomycin sulfat 50mg	Todergim	Agimexpharm	Tuýp	14.900
178	Triamcinolon 0,01g Neomycin sulfat 15.000 IU Nystatin 1.000.000 IU	Neomiderm	Agimexpharm	Tuýp	16.000
179	Aciclovir 5g	Agiclovir 5%	Agimexpharm	Tuýp	10.000
XVI	THUỐC CẢI THIỆN TUẦN HOÀN NÃO				
180	Cao Ginkgo Biloba 80mg	Pyme Ginmacton 80	Pymepharco	Viên	2.400
181	Piracetam 400mg	Neu-Stam	Pymepharco	Viên	580
182	Cao Ginkgo biloba 120mg	Acetakan 120	Agimexpharm	Viên	1.800
183	Cao Ginkgo biloba 80mg	Acetakan 80 VNA	Agimexpharm	Viên	1.400
184	Cao Ginkgo biloba 80mg	Acetakan 80 VNE	Agimexpharm	Viên	1.400
185	Sumatriptan 100mg	Sutagran 100	Agimexpharm	Viên	45.000
XVII	THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN				
186	Carbamazepin 200mg	Cazerol	Pymepharco	Viên	2.200
187	Gabapentine 300mg	Epigaba 300	Pymepharco	Viên	6.000
188	Levetiracetam 500mg	Tirastam	Pymepharco	Viên	12.000

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
189	Citalopram (dưới dạng citalopram hydrobromid) 20mg	Citalopram Stada 20mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	viên	4.000
190	Fluoxetine hydrochloride 20mg	Fluotin 20	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	viên	2.000
191	Pramipexol (dưới dạng pramipexol dihydroclorid monohydrat) 0,18mg	Sifstad 0,18	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-CN1	viên	5.000
192	Clopromazin HCl 25mg	Aminazin 25 mg (BF Vi)	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	168
193	Citalopram 20mg	Citalopram	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	4.410
194	Natri valproat 500mg	Dalekine 500 (Vi)	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	2.500
195	Levomepromazine 25mg	Levomepromazin 25mg (Vi)	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	900
196	Sulpirid 200mg	Sulpirid 200mg	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	1.050
197	Thioridazin 50mg	Thioridazin 50mg	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	1.200
XVIII	THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU				
198	Silymarin 70mg (Dược liệu)	Argmagi 70	Agimexpharm	Viên	3.950
199	Cao Diệp Hạ Châu	Diệp Hạ Châu Agi Fort	Agimexpharm	Viên	650
200	Cao khô Artisno (tương ứng hàm lượng Cynarin $\geq 2.5\%$): 100mg; Cao khô rau đắng đất (tương ứng 500mg Rau đắng đất): 75mg; Cao khô bìm bìm biếc (tương ứng 75mg hạt bìm bìm biếc): 5,3mg	Artisonic New	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	720
201	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500 mg Diệp hạ châu đắng) 120 mg	Bovega (Viên Bao Phim)	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	950
202	Đan Sâm 720mg (tương ứng 270mg cao khô), Tam thất 141mg, Camphor 8mg	Hộ Tâm Đơn	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	4.100

STT	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Biệt dược	Nhà sản xuất	ĐVT	Giá bán lẻ năm 2020-2021
203	Cao khô Ích mẫu (tương đương 2560 mg Ích mẫu) 320 mg; Cao khô Hương phụ (tương đương 560 mg Hương phụ) 70 mg; Cao khô Ngải cứu (tương đương 720 mg Ngải cứu) 90 mg	Ích Ngải Hương	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	820
204	Cao khô hỗn hợp (tương ứng với Thương nhĩ tử 334 mg; Bạc hà 83 mg; Bạch chỉ 125 mg; Tân di hoa 250 mg; Phòng phong 250 mg; Bạch truật 250 mg; Hoàng kỳ 417 mg) 350 mg; Bạch chỉ 125 mg	Vixolis	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	2.100
XIX	THUỐC KHÁC				
205	Allopurinol 300mg	Allopsel	Roussel	Viên	2100
206	Cinnarizin 25mg	Cinnarizine Rvn	Roussel	Viên	600
207	Flunarizin 5mg	Flurassel	Roussel	Viên	1.100
208	Levonorgestrel 1,5mg	Posinight 1	Agimexpharm	Viên	9.700
209	Tolperison hydroclorid 50mg	Topezonis 50	Agimexpharm	Viên	700
210	Allopurinol 300mg	Darinol 300mg	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	1.050
211	Magnesium lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin HCl 5mg	Mg-B6	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	420
212	Diosmin + Hesperidin 450mg + 50mg	Dacolfort	Cty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	2.310

SỞ TÀI CHÍNH